

THE NATURAL BODY IN VIETNAMESE LYRICAL POETRY FROM POST-1986

Chung Thi Thuy

Faculty of Primary Education, Hong Duc University, Thanh Hoa province, Vietnam

Corresponding author Chung Thi Thuy,

e-mail: chungthuy362@gmail.com

THÂN THỂ TỰ NHIÊN TRONG THƠ TRỮ TÌNH VIỆT NAM TỪ SAU 1986

Chung Thị Thúy

Khoa Giáo dục Tiểu học, Trường Đại học

Hồng Đức, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Chung Thị Thúy,

e-mail: chungthuy362@gmail.com

Received March 14, 2024.

Revised April 18, 2024.

Accepted May 12, 2024.

Ngày nhận bài: 14/3/2024.

Ngày sửa bài: 18/4/2024.

Ngày nhận đăng: 12/5/2024.

Abstract. The body is the place of affirmation for human existence as a part of nature. The forming and growing process of the body is attached to the natural world. The body is influenced by nature and, in return, has an impact on nature while existing. Vietnamese poetry after 1986 dignifies the body's liberation. In terms of the natural body in poetry of this period, the body and nature seem to blur the boundaries between them, merging into one, causing the body's feelings liberated to the maximum extent. Using comparison and statistics methods, the author partly pointed out the differences in the expression of the natural body in medieval and modern poetry and the innovation of modern Vietnamese poetry after 1986.

Keywords: natural body, Vietnamese lyrical poetry, after 1986.

Tóm tắt. Thân thể là nơi khẳng định sự tồn tại của con người, là một phần của tự nhiên. Quá trình hình thành và sinh trưởng của thân thể gắn liền với tự nhiên. Thân thể chịu sự tác động của tự nhiên, đồng thời thân thể tác động trở lại tự nhiên trong quá trình sinh tồn. Thơ Việt Nam sau 1986 đã có đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người, đề cao sự giải phóng thân thể, ngôn ngữ thơ mang đậm tính duy cảm. Ở khía cạnh thân thể tự nhiên trong thơ giai đoạn này, thân thể và tự nhiên như xóa nhòa ranh giới, con người tìm đến tự nhiên như là tìm về cội nguồn bản thể, thân thể và tự nhiên hòa làm một khiến cho cảm giác của thân thể được giải phóng ở mức tối đa. Bằng phương pháp so sánh, thống kê, tác giả đã phân nào chỉ ra sự khác biệt trong cách biểu đạt thân thể tự nhiên trong thơ trung đại và thơ hiện đại và sự đổi mới của thơ hiện đại Việt Nam sau 1986.

Từ khóa: thân thể tự nhiên, thơ trữ tình Việt Nam, sau 1986.

1. Mở đầu

Vấn đề thân thể đã được quan tâm từ rất sớm trong lịch sử triết học phương Tây. Triết học phương Tây cổ đại luôn xem thân thể là cái thấp hèn, luôn tìm cách đè nén, bài xích thân thể. Bước ngoặt nghiên cứu về thân thể ở phương Tây bắt đầu từ Nietzsche. Nietzsche là triết gia đầu tiên đặt thân thể vào vị trí nổi bật trong triết học. Ông coi thân thể là cái mang tính quyết định. Từ góc độ thân thể, nhìn lại lịch sử, nghệ thuật, lí tính, ông thấy tất cả những thứ đó đều là sản phẩm có liên quan đến thân thể. Chính vì thế, thể giới và thân thể có liên hệ mật thiết, thể giới chính là sự diễn giải của thân thể, là sản phẩm của thân thể, của ý chí quyền lực. Nietzsche tuyên bố: “Cần phải lấy thân thể làm chuẩn mực”. Maurice Merleau-Ponty là nhà nghiên cứu hiện tượng học thân thể trong mô hình thân thể thể giới, coi tồn tại của con người xác lập thành thể giới mang tính thân thể. Ông muốn từ cảm giác và đặc trưng của nó làm điểm xuất phát để diễn giải về tính

khả năng và phương thức giao hòa lẫn nhau giữa thân thể và linh hồn, chủ thể và khách thể, thân thể và thế giới. Merleau Ponty trong Hiện tượng học tri giác (1945) đã nói: “Thân thể là phương tiện chung để chúng ta chiếm hữu thế giới”. Bản chất của thân thể là một “không gian biểu đạt”. Tính không gian của thân thể là điều kiện để hình thành thế giới ý nghĩa của con người. Nghệ thuật là sản phẩm sáng tạo của trực giác, mà trực giác luôn luôn gắn liền với thân thể. Không có trực giác bên ngoài thân thể.

Trên nền tảng triết học đó, ở Việt Nam những năm gần đây có nhiều tác giả đã quan tâm nghiên cứu vấn đề thân thể trong văn học. Cụ thể, Tháng 2/2006, Trần Đình Sử với bài viết *Ngôn ngữ thân thể trong thơ Bích Khê*, tác giả đã xác lập nội hàm thân thể trong văn học: “Đối với văn học thân thể là thân thể sống, nó không giản đơn là thân xác, xác thịt. Xem thân thể chỉ là xác thịt có nghĩa là thu hẹp nó, tầm thường hoá nó. Trong con người sống, thân thể thấm nhuần tâm hồn. Chỉ xác thịt không phải là ngôn ngữ thân thể người, chỉ tính dục cũng không phải là ngôn ngữ thân thể người. Chỉ có cảm xúc tâm hồn mới biến thân thể thành ngôn ngữ” [1]. Nguyễn Văn Nguyên với bài *Nhận diện “thân thể sáng tác” trong văn học đương đại Trung Quốc* (2009), [2] đã có cái nhìn tổng thuật về vấn đề “thân thể tả tác” (lấy thân thể làm chất liệu sáng tác) trong “tự sự thân thể” của văn học đương đại Trung Quốc. Bài viết *Ngôn ngữ thân thể trong tiểu thuyết Mẫu Thượng Ngàn của Nguyễn Xuân Khánh* (2012), Trịnh Thị Lan cho rằng, ngôn ngữ thân thể trong Mẫu thượng ngàn mang tính chất lưỡng tính, vừa là thân thể, vừa là tâm hồn, “là sự thể nghiệm tâm hồn thân thể hóa”. Nó đã giúp nhà văn nhìn ra vẻ đẹp trần gian nơi con người. Và đặc biệt, trong nó còn ẩn chìm cái bề sâu của nền văn hóa Việt tràn đầy sức sống: Đó là cái bản năng mang tính Mẫu được kết tinh trong mỗi người vợ, người mẹ Việt Nam [3]. Mai Anh Tuấn trong bài *Tự sự thân thể trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp* đã chỉ ra ý hàm ẩn được biểu hiện qua thân thể trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp là: “Trong nhiều tác phẩm đặc sắc của ông, câu chuyện về cơ thể con người, một cách chủ ý, thường xuyên gắn liền với các điều kiện môi trường xã hội và vì thế, tính ngụ ý, hàm ẩn, bóng gió về sự đối kháng giữa truyền thống và hiện đại, tự nhiên và văn hóa, quá khứ và đương thời, ... có thể coi là một nét phong cách tự sự nổi bật.” [4; 75]. Trong bài *Văn chương với thân thể* (Văn nghệ, số 4/2016), Phương Lưu đã chỉ ra mối quan hệ giữa văn chương và thân thể, giữa thân thể và bản chất tự nhiên của con người (tính dục) [5]. Tháng 1/2016, trong kì yếu hội thảo: *Đổi mới nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường Sư phạm*, Nguyễn Thị Minh Thương có bài: *Từ lí luận thân thể của M. Foucault đến chủ nghĩa nữ quyền* [6]. Ở bài này, tác giả đã sơ lược một số quan niệm về thân thể của các học giả trước M.Foucault, đặc biệt là các học thuyết đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến quan điểm khoa học của ông và là nguồn gốc của chủ nghĩa nữ quyền... Về lí thuyết, năm 2017, trong *Dẫn luận thi pháp học hiện đại*, Trần Đình Sử đã đặt vấn đề xem thân thể như một khía cạnh của quan niệm con người. Theo ông, “thân thể là trung tâm tồn tại của con người trong xã hội. Thân thể là chủ thể tri nhận về thế giới, là cội nguồn của tri giác về thế giới. Thân thể vừa là công cụ vừa là chủ thể để con người cảm thấy sự tồn tại của mình... Thân thể được hiểu như là sản phẩm của tự nhiên, của văn hóa, của y học, của xã hội, chính trị, tiêu dùng” [7; 124]. Từ phần tổng quan vấn đề, có thể thấy, các bài viết, công trình nghiên cứu về thân thể trong văn học hầu như chỉ đề cập đến việc xác lập nội hàm thân thể trong văn học, mối liên hệ giữa thân thể với đời sống xã hội. Vấn đề thân thể tự nhiên đã được một vài tác giả đề cập đến, tuy nhiên, thân thể tự nhiên mới được đề cập tới ở góc độ tính dục, chưa có bài viết nào đi sâu nghiên cứu vấn đề thân thể như là một phần của tự nhiên, là phương tiện kết nối giữa con người với vũ trụ, thể hiện sự gắn kết của con người với tự nhiên như là cách để các con người tự giải phóng bản thân khỏi những lo toan, ràng buộc giữa bọn bề cuộc sống. Đồng thời còn thể hiện sự đổi mới trong quan niệm nghệ thuật về con người của thơ Việt Nam sau 1986.

2. Nội dung nghiên cứu

Thân thể có ý nghĩa lớn đối với thực tiễn sáng tạo thơ ca. Ngay từ thời cổ đại, thơ ca đã gắn liền với nhiều hoạt động của thân thể như các hình thức ca ngâm, trình diễn bài thơ được vang

lên gắn liền với những động tác và biểu cảm của cơ thể. Thơ vốn là thể loại được phát triển trên nền tảng của các kinh nghiệm duy cảm. Thân thể là cội nguồn của những kinh nghiệm duy cảm ấy. Nó gắn liền với ngôn ngữ của cảm giác, gắn liền với những trải nghiệm mà con người cảm thấy trên cơ thể mà nhiều khi lí tính không diễn tả được.

Trên thực tế, thân thể của con người vừa có chiều kích sinh học, lại vừa là những kiến tạo văn hóa, vừa phần tự nhiên, vừa có phần xã hội. Điều này vừa được phản ánh vào trong thơ ca, vừa là cội nguồn của tâm lí sáng tạo thơ ca. Ví dụ, Thơ mới, nói như Hoài Thanh, vừa biểu đạt sự xôn xao của những cảm giác của con người cá nhân trước thế giới, nhưng mặt khác, chính nhu cầu giải phóng cảm giác của con người đã là một động lực để Thơ mới hình thành, thoát ra khỏi giới hạn thi pháp thơ trung đại vốn tiết chế cảm giác. Mà cơ thể chính là cơ sở vật chất của cảm giác con người. Về cơ bản, thì có thể tiếp cận thân thể con người như một phạm trù mang tính quan hệ: quan hệ giữa thân thể con người với tự nhiên, với xã hội và với chính bản thân mình.

Thơ đương đại Việt Nam là một hiện tượng sống động và phức tạp. Nếu quan sát thực thể văn học này từ góc độ thân thể thì một trong những biểu hiện nổi bật của nó là sự hiện diện của thân thể tự nhiên như một nội dung biểu đạt mới mẻ của nó. Tự nhiên ở đây được hiểu theo những nét nghĩa: 1- tự nhiên đối lập với cái xã hội, cái lịch sử, nó xóa nhòa đi sự đối lập giữa con người với thế giới, với vũ trụ mà lí tính của thời hiện đại đã chia cắt; 2- tự nhiên - gắn liền với phần bản năng, ham muốn của con người, những bình diện lâu nay thường bị xem thường, nghi kỵ như tình dục, luyến ái hay những ham muốn lạc thú vật chất. Để quan tâm đến con người một cách toàn diện thì không thể không chú ý đến khía cạnh này. Tuy nhiên, trong phạm vi bài báo này, chúng tôi chủ yếu muốn nói về kiểu thân thể tự nhiên thứ nhất. Thân thể tự nhiên ở đây gắn liền với sự tự ý thức của chủ thể trữ tình về hai phương diện: 1- sự kết nối giữa tồn tại của mình với thiên nhiên, với vũ trụ; 2 – sự giải phóng giác quan như là biểu hiện của sự giải phóng thân thể con người trong khát vọng giao hòa với tự nhiên.

2.1. Thân thể tự nhiên là một phần của thế giới tự nhiên

Văn học Việt Nam nói chung, thơ nói riêng, trong suốt chiều dài lịch sử, thiên nhiên như người bạn đồng hành. Phần lớn các nho sĩ trung đại đều quan niệm con người được sinh ra từ trời đất với ý nghĩa là bộ phận tinh túy nhất của tự nhiên. Nguyễn Trãi không chỉ khẳng định trời sinh ra con người mà ông còn quan niệm chính điều kiện tự nhiên – trời đất và vận hội, thời cơ khiến con người có thể lập nên nghiệp lớn... Từ đó, Nguyễn Trãi đã nêu lên tư tưởng “tam tài” (trời, đất, người), coi trọng sự sinh trưởng của con người gắn với yếu tố tự nhiên (trời đất). Sau Nguyễn Trãi, các nhà Nho như Nguyễn Bình Khiêm, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... đều chú ý đến mối quan hệ giữa thân thể con người với tự nhiên. Đáng chú ý là ý kiến của Ngô Thì Nhậm. Ông cho rằng, “tinh thần cất giấu ở trong thân, thân là cùng một thể với trời đất” nên thân thể là cái có giới hạn, còn “tinh thần thì không tan” và do đó con người “mới có thể giữ được cái chân tướng của mình”. Theo ông, con người muốn trường tồn cùng trời đất thì phải chế định mọi hành vi của thân thể như tránh xa sắc dục (“giới sắc”, “viễn sắc”), ông viết: “Quả thực thân này là cùng một thể với trời đất. Nếu biết giữ gìn trang nghiêm thì được lâu dài mãi với trời đất” [8; 340-341]. Mặc dù quan niệm của Ngô Thì Nhậm còn bị ảnh hưởng của tư tưởng nhị nguyên, song quan điểm của ông đã đề cao mối quan hệ giữa thân thể con người với tự nhiên, xem hạnh phúc lớn nhất của con người là được hòa cùng tự nhiên, thưởng ngoạn cảnh sông nước tươi đẹp.

Triết học thậm chí còn đồng nhất con người và tự nhiên: “Con người, theo Bêcon, là sản phẩm của tạo hóa, do vậy khoa học về con người cũng chính là khoa học về tự nhiên. Tiếp thu quan niệm của Arixôt về con người, Bêcon chia linh hồn thành các dạng “linh hồn thực vật”, “linh hồn động vật” và lí tính. Hai phần đầu thuộc về linh hồn cảm tính có cả động vật và thực vật” [9; 297]. Trên cơ sở mối quan hệ giữa thân thể con người với tự nhiên đã được quan tâm và đề cập đến trong triết học và văn học, hình tượng thân thể tự nhiên trong thơ sau 1986 được chú ý ở các bình diện sau:

Con người dùng thân thể để cảm nhận thế giới, vì thế những giá trị của thân thể được xem như là trung tâm, làm thước đo cho mọi giá trị, nhìn vào tự nhiên hay xã hội đều là cảm thức của

con người, văn học là sự kết hợp cả hai cảm thức ấy. Nếu con người trung đại xem tự nhiên là chủ thể và mình là khách thể, thì con người trong văn học hiện đại chủ động trước thiên nhiên, xem thiên nhiên như người bạn tâm giao. Họ ngưỡng vọng, sống giao hòa với tự nhiên, xem tự nhiên là nơi gần gũi có thể gửi gắm niềm tâm sự. Trong mối quan hệ đó, thân thể là phương tiện đầu tiên và duy nhất giúp con người kết nối với tự nhiên. Theo Nguyễn Quân, “Mỗi cá nhân là một nội giới với 5 cửa vào. Trao đổi với thiên nhiên nó dùng trực tiếp 5 cửa đó” [10; 15].

Con người dùng thân thể để cảm thức về thế giới, trong *Đặc trưng văn học Trung đại*, Lê Trí Viễn đã chỉ ra, cảm thức của con người trung đại về thế giới là: con người với tự nhiên là một, đứng trước tự nhiên, con người thấy mình trong tự nhiên, và ngược lại, thấy tự nhiên trong bản thân mình, nhìn xuyên qua bề ngoài sự vật mà thấy một ngụ ý, một giáo huấn hoặc một linh hồn, từ đó mà sinh ra ước lệ và trừu tượng;... Cũng theo tác giả, nhà nghiên cứu Liên Xô (cũ) M.M.Bakhtin đã phân tích hình tượng gọi là grotesques (kì quái) trong nghệ thuật cổ đại, trung đại và phát hiện ra luận điểm “thân thể vũ trụ” trong các hình tượng “thần” thời đó, từ Nhân Sư (Sphinx), Minotaure (Nhân Ngưu – quái vật nửa người nửa bò tót) [11; 64].

N. Niculin cũng tìm được mối quan hệ giữa thân thể con người với tự nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: “Con người, thân thể con người tựa hồ hòa lẫn với thiên nhiên. Nữ sĩ đã sáng tạo ra những bài thơ biểu tượng hai mặt trong đó hình ảnh kì dị của thân thể con người hòa lẫn với chỗ lồi lõm trên mặt đất”. Đỗ Đức Hiểu cũng nhận xét về thế giới tự nhiên trong thơ bà: “Có thể thấy Hồ Xuân Hương hòa đồng cái “thiên nhiên” với cơ thể người phụ nữ, tức là tiếng nói của tự nhiên, của bản năng muôn thuở của loài người, của hạnh phúc con người. Các bài thơ hàng động phát hiện cái vẻ đẹp thiên nhiên của người phụ nữ...” [12; 52].

Điều đó cho chúng ta thấy rằng, ngay từ thời cổ đại, trung đại, nghệ thuật đã gắn liền thân thể và tự nhiên, thấy chúng có mối quan hệ khăng khít không thể tách rời. Con người dùng thân thể để cảm nhận thiên nhiên nhưng đồng thời, thiên nhiên cũng khắc dấu ấn lên thân thể mỗi cá nhân. Có thể nói thân thể là phương tiện đầu tiên giúp con người khẳng định mình và cảm nhận thế giới tự nhiên. Khái niệm dùng để chỉ “tự nhiên” trong quan niệm của người Việt Nam từ xưa đến nay thường được hiểu là trời (thiên), đất (địa), có khi là toàn bộ sự vật, hiện tượng thuộc về trời đất, sông núi, cây cỏ, muông thú,... nói chung là tất cả những gì tồn tại xung quanh con người. Trong triết học phương Đông, thời Xuân Thu – Chiến Quốc ở Trung Quốc (770 TCN – 475 TCN), Lão Tử đã đề xướng học thuyết “vô vi”, chủ trương con người sống giữa tự nhiên, giữ gìn bản tính tự nhiên của mình và vạn vật. “Vô vi” còn có nghĩa là hành động theo lẽ tự nhiên, thuận phác; không hành động có tính chất giả tạo, gò ép, trái với bản tính tự nhiên của mình, không can thiệp vào guồng máy tự nhiên.

Tiếp nối mạch cảm hứng truyền thống, đề cao nguồn gốc tự nhiên của con người, thể hiện niềm khát khao giao cảm giữa thân thể với thiên nhiên như một thiên hướng mang tính vĩnh cửu của nhân loại. Thơ Việt Nam sau 1986 đã thiết lập lại mối quan hệ với tự nhiên mà thơ 1945 – 1975, với con người chủ đạo là con người công dân đã ít nhiều bị lãng quên. Đó là sự nhắc nhở thân thể con người mang tính vũ trụ, thân thể là cái sinh ra từ tự nhiên, thuộc về tự nhiên, con người luôn cần sống trong sự cân bằng, giao hòa với tự nhiên, tự nhiên sẽ khiến con người có đời sống tinh thần và vật chất hài hòa hơn, trong sáng hơn. Điều này giúp con người sống bớt duy lý, thiên về duy cảm, một điều còn rất thiếu, đến mức như là khiếm khuyết của con người hiện đại – đề cao duy lý dẫn đến tàn nhẫn và vô cảm. Điều này ta thấy khá rõ trong thơ giai đoạn này, tiêu biểu là các tác giả Nguyễn Duy, Trần Nhuận Minh, Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quyến, Ngân Hoa, Dương Kiều Minh, Phan Huyền Thư...

Có thể nói, đây chính là một nội dung thức tỉnh về con người thân thể. Thức tỉnh ở đây là sự nối tiếp, phát triển những ý thức về thân thể (như thân thể gắn bó, tương thông với tự nhiên, với vẻ đẹp thân xác, với nhu cầu thân xác...) đã từng có trong văn học Việt Nam, nhưng có thời bị lãng quên. Phổ biến là mô típ *tự nhiên là cội nguồn bản ngã nguyên thủy của con người*: con người nhìn thấy mình trong cỏ cây hoa lá, trong các loài vật, trong núi non, đất đai, đồng bãi, trong

biển hồ, sông nước... Nguyễn Quang Thiều nhận thấy con người chính là cỏ cây hoa lá: “Ta là đám rêu vừa cổ kính vừa tơ non ven tường ngôi miếu cổ”; “Tôi như cỏ trong vườn cần hai khoảng thời gian”; “Tôi là bông hoa mướp cuối cùng của đêm mùa hạ u mê rụng xuống”; “Giá tôi được bình yên như hạt thóc trong bồ”; “Ta là cái cây mọc giữa cánh đồng đầm đĩa ánh sáng”; “Và Người đã biến chàng trở thành một chiếc lá nhỏ không bao giờ tàn úa trên cành của tán lá ban mai kỳ vĩ trong vũ trụ ngập tràn”. Khi nhận thấy mình chỉ như là đám rêu, cỏ, bông hoa mướp, hạt thóc, búp non mở lá, cái cây, một chiếc lá nhỏ... nhà thơ đã nhận ra rằng, con người bé nhỏ biết bao, và cũng mang những vẻ đẹp, bình thường thôi, nhưng cũng đầy sức sống, đầy quyền rũ: “Em đã mang đôi môi màu dâu chín sang đồ một ngày sông vắng nước”; “Những ngọn tóc em đang đổ xuống ngực anh/ Như những rễ cây bò buồn trong sỏi đá”; “Hai bàn tay nàng, hai chùm lá ẩm che chở”; “Đâu đây những bầu vú con gái tuổi mười lăm như những mầm cây đang nhol lên khỏi đất”. Dương Kiều Minh luôn thể hiện niềm khát khao được sống trong “cánh đồng của mẹ - trong chiếc nôi màu thiên thanh” để được sống thanh bình với “dập dờn bướm trắng”, “lác đác khu vườn”, “nhập nhòa gò bãi”, “phẳng phát vị hè”... Khi Nguyễn Quyên viết: “Con hoà vào mưa nắng ban mai/ Tiếng khóc tan đều gió ẩm”, “Mỗi nhịp thở rứt rề mọc lên một mầm cỏ, một trái núi/ Mỗi giọt nước mắt của con chảy thành một nhánh suối/ Trong khoảng trời của mẹ/ Con lẫn vào cây cỏ ban mai/ Bàn tay con giấu trong nải chuối non/ Hai tai con giấu trong đám mọc nhũ/ Anh mắt con giấu trong quả lựu nửa đỏ nửa xanh/ Trong vườn nhà./ Con hoà vào mưa nắng ban mai/ Tiếng khóc tan đều gió ẩm”, đưa trẻ dù mới sinh ra nhưng vẫn là một sinh mệnh toàn vẹn, mang đầy đủ hình hài, sắc hương, nhịp điệu của đời sống.

Con người còn thấy thân thể mình trong những hình ảnh của tự nhiên khác như núi sông, biển hồ, gió trăng... như một sự giao hòa vĩnh cửu. Khi tìm lời giải thiêng về cội nguồn của mình, Nguyễn Quyên đã đồng nhất *cậu bé* với *một làn phấn rơi, một nhị hoa, là vì sao, là ánh trăng, là một con cua của dòng Ngân Hà*: “Mẹ nhặt con từ rơm rạ, từ cỏ cây, từ đá sỏi, từ ngàn ngàn xưa trước, từ mặt trời, từ mặt trăng, từ những đám bụi, từ những con giông... từ tất cả và từ không tất cả” (Mẹ ơi! Mẹ nhặt con từ đâu?). Trần Nhuận Minh lại nhận thấy thân thể người con gái mình yêu và thiên nhiên đan cài vào nhau, mùi thơm của rừng thu hay mùi thơm toát ra từ thân thể người con gái trinh nguyên? Đường như giữa thiên nhiên và thân thể con người không có sự tách biệt, “vòm ngực”, “đôi môi”, “đôi mắt” em lỏng lẻo, huyền ảo, mộng mơ hay là đêm trăng rừng huyền thoại làm anh ngây ngất?... Tất cả hòa trộn với nhau làm “anh” có cảm giác trong trẻo thư thái và niềm hạnh phúc vô bến bờ trong không gian thiên nhiên thơ mộng của rừng thu: “Đêm ấy rừng thu thơm lạ lùng, thơm lạ lùng/ Tà áo em đầy gió/ Vòm ngực em đầy gió/ Đôi môi em đầy trăng/ Đôi mắt em đầy trăng” (Đêm ấy rừng thu). Hay: “Còn chẳng hương xuân trong đôi hoa tay/ Chạm vào môi em hoang vu khô gầy/ Xoa lên má em xanh mờ hôn xưa/ Vuốt trên mi em mận nhoè hơi mưa” (Màu xưa). Những phẩm tính cơ thể như mùi hương của tay, của môi, màu của đôi má, mùi vị của làn mi... được cảm nhận rõ hơn nhờ được đặt trong quan hệ với hình ảnh tự nhiên.

Trong thơ sau 1986, chúng ta còn thấy con người được miêu tả gắn với những con vật, như bò, ngựa, chó, mèo, chim, gà, cá, giun, dế, kiến, cóc, ếch, cào cào, đom đóm, ốc sên, rắn, côn trùng...: “Mười ngón tay em buốt đau mười phía/ Hai cánh tay tôi – hai vây cá rách tướp”; “Tôi xin kiếp sau làm một con chó nhỏ/ Để canh giữ nỗi buồn – báu vật có hương tôi” (Nguyễn Quang Thiều); “Tôi như con thạch sùng từng len lỏi trong mái ngói/ Tắc lưỡi hoài khi đêm cạn đèn vơi”; “Tôi - con ốc sên miệng bám rêu trời trượt rơi vào trái đất/ [...] / Bò quần quanh trong mảnh vườn đầy chông gai rơm rạ/ Ta - con bò sát”; “Tôi ngu ngơ như chim và cung quăng như cá”, “Năm lên ba tôi bị mắng hay nhăn mặt như con khi”, “Năm lên năm tôi bị chê hay cười như con đười ươi” (Nguyễn Quyên) ... Đây chính là những hình ảnh tỏ rõ con người tự thân vẫn có mối quan hệ nguồn cội với động vật ở góc độ bản năng, một góc độ mà Từ điển *Biểu tượng văn hóa thế giới* đã khẳng định: “Động vật với tư cách mẫu gốc, biểu trưng cho những lớp vỉa sâu kín của tiềm thức và bản năng. Những động vật là biểu tượng của những bản nguyên và những sức mạnh vũ trụ, vật chất và tinh thần ...” [13; 316]. Khi coi mình chẳng khác gì một loài động vật, là khi con người quay trở về con người tự nhiên cùng cái nguyên sơ thanh khiết, nhỏ bé, thấy trong bản

tính con người luôn có bản tính loài vật, vừa là phần kết tụ của cái tinh hoa, hồn nhiên trong trắng cũng như phần hoang dại, thô nháp, dữ dằn của thiên nhiên. Đặc biệt, là phần bản năng sống, một bản năng nhỏ nhoi nhưng có sức mạnh kiên nhẫn vô cùng. Điều đó thể hiện trong thơ Nguyễn Quang Thiều với hình ảnh những bàn chân phụ nữ *tõe ra, khăng khieu như chân gà mái, với hai cánh tay rách như vây cá*, với tâm thân gầy yếu, xấu xí chẳng khác chi những con cào cào, ốc sên... đang *nhảy nhót* hay *bò sát đất*. Con người có thể xấu xí, bị chà đạp, bị coi thường, đáng thương nhưng cũng đầy sức mạnh sống bản năng, luôn nhẫn nại sống còn.

Như vậy, thân thể con người với tự nhiên có quan hệ và giao thoa từ nguồn gốc, phẩm tính và chu trình sống. Trở về với tự nhiên là con đường trở lại với con người bản thể từng bị lãng quên.

2.2. Thân thể tự nhiên cảm nhận về thế giới bằng tất cả các giác quan

Con người kết nối với tự nhiên bằng các yếu tố cơ thể, bằng các giác quan, qua bàn chân, bàn tay, da thịt, mắt, tai... Các hình ảnh như *chạy chân trần trên bãi, úp mặt vào sông quê, hồn nhiên như cây cỏ, trở về trẻ thơ, tắm rửa, gột sạch...* là hình ảnh quen thuộc biểu hiện sự kết nối bền chặt này. Ở thơ Trần Quang Quý, có sự sống động của giao tiếp giữa thân thể con người với thiên nhiên qua những cảm giác về hơi thở, nhịp điệu của cuộc sống: *“Tôi nghe tiếng ngáy cánh đồng gập ghềnh lồng ngực những người đàn ông/ tiếng hồn hển buổi chiều tuột bờ vai thôn nữ”* (Châu thổ); *“Từng nghe tiếng mưu sinh ì oạp lòng máng gỗ/ đèn khuya đỏ mắt đêm/ sương sớm gột mái đầu thôn nữ/ gió hanh mùa, nghe rạn gót quê”* (Huyền thoại bên máng lợn), *“Tay em cứa những gai hồng nhọn sắc, đỏ đêm/ nghe quận mùa teo hạt”* (Sắc hoa). Thiên nhiên được “nghe” bằng tất cả các yếu tố cơ thể như: *lồng ngực, bờ vai, đỏ mắt, mái đầu, gót chân* ... Nguyễn Quang Thiều lại kết nối với thiên nhiên bằng các giác quan đan cài vào nhau. Từ việc sử dụng thính giác để nghe tiếng *xôn xao* của *cánh đồng rộng lớn mù sương* tác giả đã chuyển sang xúc giác để cảm nhận được *hơi ấm* của *lúa qua cánh đồng*. Rồi từ việc sử dụng thính giác, khứu giác để nghe được tiếng *xe trâu lặng lẽ*, gửi được mùi *hương cỏ tươi* đến thị giác nơi *hừng sáng*. Đường như mọi hoạt động, mọi chuyển động của thiên nhiên nơi làng quê đều được tác giả cảm nhận bằng tất cả thân thể mình, để niềm xúc động còn đọng lại là cảm giác yêu thương, gần gũi như sự tiếp xúc, đan cài nhau của hai thân thể đang yêu: *“Những xô xao của lúa qua hơi ấm/ Vọng về từ cánh đồng rộng lớn mù sương/ Tiếng xe trâu lặng lẽ qua đêm/ Chát đầy hương cỏ tươi lăn về nơi hừng sáng/ Oi...oi...oi... những con đường thân thuộc/ Như những ngón tay người yêu của tôi vào chân tóc”*. Đó là những cảm giác tự nhiên, ban sơ của con người, khiến họ có thể lắng nghe được những tiếng động rất nhỏ bé, nhẹ như hơi thở từ thiên nhiên, thể hiện một nhịp sống yên bình vĩnh cửu.

Với Ngân Hoa, giữa thân thể và thiên nhiên như có sự đồng điệu khi người phụ nữ đang thực hiện thiên chức cao cả. Trở về “khu vườn”, “người đàn bà ốm nghén” không chỉ cảm nhận được sự yêu chiều của thiên nhiên bằng vị giác, mà còn cảm nhận được bằng xúc giác những hạnh phúc mà thiên nhiên ban tặng. Đất mẹ thiên nhiên như bao bọc, chở che, khích lệ người mẹ với mầm sống đang cựa quậy bên trong, dường như tất cả đang mong tròn, vỡ về, cổ vũ cho người mẹ thực hiện thiên chức cao cả đó. Người mẹ như cũng cảm nhận được sự yêu thương vỡ về đó với tất cả các giác quan của mình: *“Bao người đàn bà ốm nghén trở lại khu vườn chun chút chanh non/ Làn môi nhợt nhạt chạm mùa xuân rón rột/ Cây vườn vuốt ve làn da đang căng trên bụng họ/ Đoán tên đứa bé chưa sinh khe khẽ phập phồng/ Những người đàn bà ốm nghén xanh xao một lá/ Đang hồn hển kiếng chân búi cành bút với trái non. Cây vườn vuốt ve làn da hồng nở nang vừa rướn lên hồi hộp/ Đỗ dành con đau trở dạ quận mình/ Có đứa trẻ lọt lòng vừa oa oa bật khóc/ Trong tiếng cười rón rột những vườn non”* (Khu vườn - Ngân Hoa).

Hành động ngưỡng vọng, trân trọng cùng các nghi thức: tạ lỗi, quỳ xuống, nâng niu, khóc... thể hiện sự kết nối linh thiêng với tự nhiên của con người. Khi viết: *“Sông Đáy ơi, sông Đáy ơi.../chiều nay tôi trở lại/ Mẹ tôi đã già như cát bên bờ/ Ôi mùi cát khô, mùi tóc mẹ tôi/ Tôi quỳ xuống vốc cát ấp vào mặt/ Tôi khóc/ Cát từ mặt tôi chảy xuống dòng sông”*, Nguyễn Quang Thiều

nhìn thấy trong cát hình hài của mẹ, nói cách khác, nhìn thấy những giá trị nhân bản tồn tại vĩnh hằng trong tự nhiên. Còn đây là hình ảnh con người được khắc hoạ trong tư thế nghỉ lễ sám hối khi đối diện trước dòng sông: “*Ta chạy đến phía hai bờ, quỳ xuống trước dòng sông*”. Hình ảnh “dòng sông”, “nước” ở đây như là biểu tượng của cái “Thiên”. Nước khắc nghiệt và bao dung, huỷ hoại và tái sinh. Trong bài “*Nhân chứng của một cái chết*”, trận đại hồng thủy là lễ rửa tội cho tập thể loài người. Nước làm chết những gì cũ kỹ, bạc nhược, tha hoá để khai sinh những cái mới. Nước là kết thúc và cũng là khởi đầu, là sự chết và cũng là sự sống. Ta cũng bắt gặp hình ảnh lễ nghi ấy trong thơ Ngô Mai Phong: “*Tôi quỳ gối trước thiên nhiên cảm lặng/ Không thể trút cho ai nỗi đau của kẻ mơ mộng lao lung*” (Mùa hè khắc nghiệt).

Qua kết nối, giao hòa với tự nhiên, con người hiện đại nhận thức về mình. Con người thường luôn trở thành một câu hỏi bản thể “ta là ai?”. Với thi sĩ, câu hỏi ấy càng thường trực hơn: “*Hồ ơi, ta muốn tan thành nước/ Để biết được ta là ai*” (Hồ trên cao nguyên - Nguyễn Chí Hoan). Và họ nhận thấy mình chính là một phần của tự nhiên, một góc tâm hồn mình cũng mang bóng dáng trẻ thơ, trong đáy sâu của hồn mình cũng biết cảm thông đến từng nỗi đau sinh vật bé nhỏ, là người cảm nhận được sự sống đang phập phồng nảy nở, cảm nhận được những vẻ đẹp tinh tế vĩnh hằng của tự nhiên. Đắm mình trong tự nhiên, tâm hồn được gột rửa, thanh lọc, con người có xu hướng trở lại phần trẻ thơ nhất với những cái nhìn, háo hức, ngạc nhiên, đầy màu sắc, đầy nhạy cảm: “*Chạm vào em tiếng chuông lạnh lót*” (Ngân Hoa). Con người thấy mình nhẹ nhàng, thanh thân như trở lại thuở nguyên sơ: “*Trần trụi với thiên nhiên/ Hồn nhiên như cây cỏ*” (Ánh trăng - Nguyễn Duy); “*Thơ ấu chạy trên cánh đồng tím nhạt/ Giữa nước nổi, bờ cỏ đầm sương/ Vụng dại, khát khao và trong trẻo*” (Ban mai - Dương Kiều Minh), “*Con chạy trên đồng lúa rộ vàng, mang nhện giăng giăng bụi hoa cúc dại*” (Hy vọng - Dương Kiều Minh).

Tiếp nữa, tâm hồn con người hiện đại vốn xơ xác, mệt mỏi, lo âu vì nhịp sống hối hả, bon chen, chập giật..., và họ đã tìm về tự nhiên như tìm về chốn bình yên, nơi cứu rỗi tâm hồn mình, cảm nhận được sự vô tư, hào hiệp, độ lượng, dịu dàng của thiên nhiên, nơi có thể xoa dịu bớt nỗi buồn đau, cô đơn của chính mình. Trước màu xanh dịu dàng, bất tận của ngàn thông, Lê Hoàng Anh muốn hóa thân vào thiên nhiên để được giải thoát, để có được cảm giác bình yên vĩnh cửu: “*Trước ngàn xanh cao cả/ Ta muốn hoá mây/ Ngủ lại trên ngàn/ Ta muốn hoá không gian/ Hát mãi trước màu xanh đang ngời ngời thấp sáng*” (Trước ngàn thông reo). Thiên nhiên là nơi con người sinh ra, lớn lên và lại là nơi đón ta trở về. Vì vậy mà thiên nhiên thân thuộc như lòng Mẹ. Thiên nhiên đã nâng đỡ để con người vượt qua nỗi đau, giúp con người có thể đứng vững và bước tiếp trên những nẻo đường đời còn nhiều gập ghềnh, cheo leo. Người Mẹ thiên nhiên không chỉ là điểm tựa bình yên, che chở, cứu rỗi của hồn người, xoa dịu nỗi đau mà còn là nơi thanh lọc tâm hồn để hướng tới cái cao đẹp, thanh khiết. Thế giới thiên nhiên còn là nơi có khả năng tái sinh những vẻ đẹp kỳ diệu nhất, nơi chiến thắng những căn cốt trong đời sống hiện thực của con người. Thiên nhiên qua các trang thơ đều toả ra một yếu tố thần diệu - đó là sức sống, sự tươi mát, và bao dung. Nguồn mạch trong trẻo, ngọt lành của thiên nhiên đã nuôi dưỡng, gìn giữ sự trong trắng, tinh khiết như phần nhân tính nguyên thủy của con người.

Như vậy, thông qua thân thể tự nhiên các nhà thơ đã gửi gắm quan niệm nhân sinh sâu sắc: con người càng sống gần bó, hoà nhập với thiên nhiên thì càng được sống đúng với bản tính hồn nhiên, lương thiện của mình. Bản tính đó chính là cội rễ của nhân tính vĩnh hằng.

3. Kết luận

Trước hết, sự biểu đạt thân thể tự nhiên trong thơ đương đại có thể làm ta liên hệ đến quan niệm về con người vũ trụ trong truyền thống thơ ca cổ điển. Nhưng điểm khác biệt quan trọng nhất: trong thơ cổ điển, người ta chưa có ý thức tách khỏi vũ trụ để nhận diện mình, người ta cảm thấy sự tương thông giữa thân thể với tự nhiên như là một trạng thái vốn có. Thời hiện đại, khi lí tính phát triển, con người đối lập mình với tự nhiên, đối lập giữa thân thể trần thế của mình với vũ trụ. Thơ đương đại phát triển trong bối cảnh những khủng hoảng trong văn minh hiện đại, nơi

sự xuống cấp của môi trường, sự cô đơn của con người trong xã hội đô thị là những triệu chứng phổ biến. Đây là lí do con người ta khao khát phục nguyên sự kết nối giữa thân thể mình với tự nhiên để tìm thấy một trạng thái hòa điệu mới.

Hơn nữa, nếu thơ trung đại biểu đạt tự nhiên bằng các ước lệ, bằng các ý niệm, thì thơ hiện đại biểu đạt bằng những gì cá nhân con người ta cảm thấy. Thân thể và vùng cảm giác ở mỗi cá nhân luôn là một hiện tượng độc đáo, không lặp lại. Do đó, sự giải phóng thân thể tự nhiên trong thơ ca cũng gắn liền với việc gia tăng chất duy cảm cho ngôn ngữ thơ và cũng là biểu hiện của ý thức cá tính trong thơ hiện đại.

Văn xuôi đương đại cũng quan tâm đến sự trở lại của ý thức về thân thể tự nhiên con người như ta có thể thấy ở sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Xuân Khánh, Nguyễn Bình Phương, Thuận... Nhưng thơ có cách quan tâm riêng của mình đến thân thể tự nhiên của con người: nó thiên về khám phá cảm giác của con người, nó gắn liền với sự giải phóng trí tưởng tượng, tạo ra những hình tượng kì lạ, thậm chí siêu thực như trong sáng tác của Nguyễn Quang Thiều, Nguyễn Quyên. Đó là những thứ ta ít bắt gặp trong văn xuôi đương đại.

Tóm lại, hình ảnh thân thể tự nhiên trong thơ đương đại vừa gắn liền với sự chuyển hướng trong quan niệm nghệ thuật về con người của thơ ca giai đoạn này, vừa gắn liền với những đổi mới ngôn ngữ thơ, nhằm gia tăng chất duy cảm cho thơ.

***Ghi chú:** Bài báo có một phần nằm trong khuôn khổ luận án *Thân thể trong thơ trữ tình Việt Nam sau 1986* của chính tác giả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] TĐ Sử, (2013). *Ngôn ngữ thân thể trong thơ Bích Khê*, (<https://trandinhhsu.wordpress.com/2013/04/04/ngon-ngu-than-the-trong-tho-bich-khe/>)
- [2] NV Nguyên, (2009). “Nhận diện “thân thể sáng tác” trong văn học đương đại Trung Quốc”. *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, 8, 93-101.
- [3] TT Lan, (2012). “Ngôn ngữ thân thể trong tiểu thuyết Mẫu Thượng Ngàn của Nguyễn Xuân Khánh”. *Tạp chí Văn hóa Nghệ An*, <http://vanhoanghean.com.vn/component/k2/30-nhung-goc-nhin-van-hoa/4526>.
- [4] MA Tuấn, (2015). Tự sự thân thể trong văn chương Nguyễn Huy Thiệp. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, 10, 75-90.
- [5] P Lựu, (2016). Văn chương với thân thể. *Văn nghệ*, 4, 18-25.
- [6] NTM Thương, (2016). “Từ lí luận thân thể của M. Foucault đến chủ nghĩa nữ quyền”. Kí yếu hội thảo khoa học toàn quốc *Đổi mới nghiên cứu và giảng dạy Ngữ văn trong nhà trường Sư phạm*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 187-199.
- [7] TĐ Sử, (2017). *Dẫn luận thi pháp học hiện đại*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, 124.
- [8] Viện Nghiên cứu Hán Nôm, (2006). *Ngô Thì Nhậm toàn tập, Tập V*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 340-341.
- [9] NH Vui, (Chủ biên), (2007). *Lịch sử triết học*. NXB Chính trị Quốc Gia, Hà Nội; 297.
- [10] N Quân, (1990). *Ghi chú về nghệ thuật*. NXB Mĩ thuật, Hà Nội, 15.
- [11] LT Viễn, (2001). *Đặc trưng văn học Trung đại Việt Nam*. NXB Văn nghệ Tp Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh, 64.
- [12] ĐL Thúy, (2011). *Hồ Xuân Hương - Hoài niệm phồn thực*. NXB Tri thức, Hà Nội, 52.
- [13] Jean C A, (2002). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng, 316.